

Số: *62* /BC-UBND

Quảng Bình, ngày *18* tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả công tác cải cách hành chính quý I/2022 và phương hướng, nhiệm vụ quý II/2022 tỉnh Quảng Bình

Thực hiện Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, UBND tỉnh Quảng Bình báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính quý I/2022 và phương hướng, nhiệm vụ quý II/2022 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

- Các hoạt động chỉ đạo, điều hành nổi bật của lãnh đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh đối với công tác cải cách hành chính:

Tỉnh ủy, UBND tỉnh xác định cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh là một trong các khâu đột phá để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngay từ đầu năm, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 20-CT/TU ngày 28/02/2022 về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và văn hóa công sở, yêu cầu cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị nghiêm túc chấp hành kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm thực thi công vụ, thái độ giao tiếp, ứng xử, phục vụ nhân dân. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2022 với chủ đề “Chuyển đổi số nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước”¹; Kế hoạch hành động số 314/KH-UBND ngày 09/3/2022 thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình; Kế hoạch số 356/KH-UBND ngày 14/3/2022 thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022; Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính; Tổ chức xác định chỉ số cải cách hành chính cấp sở, cấp huyện² trên địa bàn tỉnh để chỉ đạo quyết liệt, có hiệu quả công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh. Trong các văn bản kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại các kỳ họp giao ban đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp.

- Cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính:

Kế hoạch cải cách hành chính năm 2022 của tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định số 4228/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh đề ra 33 nhiệm vụ cụ thể triển khai trên 07 lĩnh vực cải cách hành chính, đến nay đã hoàn thành

¹ Kèm theo Quyết định số 4228/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh.

² Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 22/02/2022.

05/33 nhiệm vụ. Các cơ quan, đơn vị đã ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2022 bám sát Kế hoạch của tỉnh, đề ra các nhiệm vụ cụ thể theo quy định.

- Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC:

Chỉ đạo Sở Nội vụ ban hành Kế hoạch số 53/KH-SNV ngày 11/01/2022 tuyên truyền cải cách hành chính tỉnh Quảng Bình (12 chuyên mục phát sóng trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; 12 tin, bài đăng trên Báo Quảng Bình) tuyên truyền các nội dung của cải cách hành chính và thành tựu nổi bật trong công tác cải cách hành chính tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố. Đến nay, đã thực hiện 03 phóng sự và 03 bài đăng trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Quảng Bình.

- Đánh giá về những mô hình sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC:

Trong tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tham mưu UBND tỉnh Kế hoạch số 307/KH-UBND ngày 08/3/2022 tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh Quảng Bình tại thành phố Hồ Chí Minh để thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh.

- Kết quả thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao: Quý I/2022, tỉnh được giao 22 nhiệm vụ, đã hoàn thành 20/22 nhiệm vụ, đạt tỷ lệ 90,91% (02 nhiệm vụ đang trong thời hạn giải quyết).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)

- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 ban hành Chương trình xây dựng văn bản QPPL năm 2022, trong đó, tập trung vào các lĩnh vực: đất đai, bảo vệ môi trường; đầu tư, tài chính; về tổ chức, bộ máy, phân cấp, phân quyền.

- Thường xuyên theo dõi trình tự, thủ tục trong ban hành văn bản QPPL, giám sát các sở, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo chặt chẽ, khoa học, chuyên nghiệp; tăng cường tham vấn ý kiến rộng rãi của người dân, tổ chức trên địa bàn tỉnh trong quá trình xây dựng và ban hành văn bản QPPL, bảo đảm tính minh bạch, các văn bản QPPL được ban hành có chất lượng và đúng tiến độ³. HĐND và UBND tỉnh đã ban hành 17 văn bản QPPL (HĐND tỉnh ban hành 07 Nghị quyết và UBND tỉnh ban hành 10 Quyết định) để thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương trên các lĩnh vực.

- Chỉ đạo Sở Tư pháp thẩm định 15 dự thảo văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh (đạt 100%)⁴. Trong đó, tập trung vào việc thẩm định các dự thảo văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ

³ Công văn số 2866/UBND-NCVX ngày 29/12/2021 về việc thực hiện Kết luận của Thủ tướng Chính phủ về công tác xây dựng thực hiện thể chế; Công văn số 322/STP-XDKTVB ngày 21/02/2022 V/v hướng dẫn một số nội dung trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

⁴ Thẩm định 04 dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh; 15 dự thảo Quyết định của UBND tỉnh;

chức của các sở, ban, ngành; phân cấp, phân quyền trong quản lý biên chế, tổ chức bộ máy thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh; chú trọng đến việc cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo tinh thần Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ về ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025; kiểm soát chặt chẽ việc quy định điều kiện đầu tư kinh doanh, thủ tục hành chính trên tinh thần cắt giảm chi phí tuân thủ pháp luật.

1.2. Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi tình hình thi hành pháp luật

- UBND tỉnh ban hành và triển khai Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 25/01/2022 về công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2022 trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố về công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2022⁵.

- Chỉ đạo Sở Tư pháp phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn tổ chức khảo sát, đánh giá tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, qua đó để nhận diện các quy định của pháp luật về đất đai còn mâu thuẫn, chồng chéo, vướng mắc, không phù hợp với thực tiễn, đề xuất, kiến nghị biện pháp xử lý (sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ) những quy định không phù hợp, không khả thi.

- Một số cơ quan, đơn vị đã thực hiện các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật tốt như Văn phòng UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ. Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật đầy đủ như Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Công Thương. Thực hiện tốt công tác rà soát văn bản QPPL như Sở Ngoại vụ, Sở Giao thông Vận tải, UBND huyện Bồ Trạch, UBND huyện Quảng Trạch.

1.3. Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh ban hành Chương trình số 2983/CTR-HĐPH ngày 17/12/2021 về thực hiện Chuyên mục “Pháp luật và Đời sống” năm 2022; Kế hoạch số 11/KH-HĐPH ngày 14/01/2022 về thực hiện công tác phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022; Kế hoạch số 15/KH-HĐPH ngày 18/01/2022 về hoạt động của Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Quảng Bình năm 2022. Thực hiện 03 chuyên mục Pháp luật và Đời sống trên Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Bình; 03 chuyên mục Phổ biến, giáo dục pháp luật đăng trên Báo Quảng Bình; in ấn và cấp phát hơn 1.200 cuốn Bản tin Tư pháp số 124 và 125 trong đó có nội dung về cải cách thể chế. Đăng tải nhiều lượt tin, bài trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp; Facebook: Phổ biến pháp luật (Quảng Bình) và Fanpage: Phổ biến, giáo dục pháp luật - Quảng Bình; hàng tháng đều cung cấp tài liệu tuyên truyền trên loa truyền thanh ở cơ sở các nội dung về cải cách thể chế.

⁵ Công văn số 312/STP-XDKTVB ngày 18/02/2022 V/v triển khai thực hiện công tác theo dõi tình hình THPL năm 2022;

1.4. Kết quả kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)

- UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 2894/KH-UBND ngày 31/12/2021 về công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2022; hướng dẫn các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố một số nội dung trong công tác rà soát văn bản QPPL⁶. Trong đó, chú trọng kiểm tra, rà soát các quy định được ban hành trong văn bản QPPL của địa phương không còn phù hợp, chồng chéo hoặc chưa đầy đủ, gây vướng mắc, ách tắc, cản trở hoạt động đầu tư, kinh doanh và đời sống xã hội, việc thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, tổ chức.

- UBND tỉnh tự kiểm tra 09 văn bản QPPL do UBND tỉnh ban hành, kiểm tra 03 văn bản QPPL do cấp huyện ban hành. Qua công tác kiểm tra văn bản cho thấy các văn bản QPPL ban hành đều phù hợp với văn bản QPPL cấp trên và tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

Chỉ đạo Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với các sở, ban, ngành tổ chức rà soát và đề xuất đơn giản hoá TTHC trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh có văn bản kiến nghị hoặc giao các cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền.

Các sở, ban, ngành, địa phương đã chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc tiếp tục thực hiện rút ngắn tối thiểu 10% thời gian giải quyết TTHC so với thời hạn pháp luật quy định nhằm tạo thuận lợi cho cá nhân, nhà đầu tư, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện.

2.2. Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết

Trong Quý I/2022, UBND tỉnh đã công bố 166 TTHC, trong đó: công bố mới: 123 thủ tục; bãi bỏ, thay thế: 43 thủ tục.

Tính đến nay, tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương là 1.962 thủ tục. Trong đó:

- Số TTHC cấp tỉnh (Không bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc Trung ương): 1.477 thủ tục.

- Số TTHC cấp huyện (Không bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc Trung ương): 306 thủ tục.

- Số TTHC cấp xã (Không bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc Trung ương): 179 thủ tục.

(Có Phụ lục kèm theo)

Ngay sau khi được công bố, các TTHC đã được cập nhật kịp thời lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC. Đồng thời được kết nối, tích hợp, đồng bộ hoá về Cổng Dịch vụ công, Hệ thống Thông tin một cửa điện tử, Cổng thông tin điện tử của tỉnh

⁶ Công văn số 261/STP-XDKTVB ngày 10/02/2022

và các Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

Bên cạnh đó, 100% cơ quan trực tiếp giải quyết TTHC đã niêm yết công khai dưới 02 hình thức là Bảng niêm yết và Sổ hướng dẫn TTHC. Ngoài ra, tại Trung tâm Hành chính công tỉnh và các Trung tâm giao dịch một cửa cấp huyện, các TTHC còn được công khai trên màn hình điện tử.

2.3. Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

- Hiện nay, việc triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP đã được áp dụng tại 3 cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh, bao gồm 151/151 xã, phường, thị trấn và 100% đơn vị cấp huyện thực hiện một cửa liên thông hiện đại; 100% sở, ngành thực hiện cơ chế một cửa. Đã triển khai Hệ thống thông tin một cửa điện tử tại 100% đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh. Quản lý và điều hành Trung tâm Hành chính công của tỉnh tiếp tục hoạt động có hiệu quả, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp trong giải quyết TTHC. Đến nay, có **12** sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và **02** cơ quan Trung ương đóng tại địa phương đã đưa TTHC vào thực hiện tại Trung tâm với tổng số **1.066** TTHC.

- Tính đến nay, tổng số TTHC được thực hiện liên thông trên toàn tỉnh là **936** thủ tục. Trong đó:

+ Số TTHC được thực hiện liên thông cùng cấp là **186** thủ tục.

+ Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền là **91** thủ tục.

+ Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính (*bao gồm cả hình thức dịch vụ công trực tuyến*) là **659** thủ tục.

- Trong Quý I/2022, theo kết quả tổng hợp trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh, tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn là 65,68%; tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn là 74,09%; tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn là 95%.

- Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC đạt 100%. Tất cả các phản ánh, kiến nghị được tiếp nhận đều đã phân công cơ quan có thẩm quyền xử lý đúng theo quy định của pháp luật và đã được đăng tải công khai trên Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trong đó:

+ Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến): **02**

+ Số PAKN đã giải quyết xong: **02** trường hợp.

- Để tiếp tục hoàn thiện và phát huy hiệu quả của Chức năng đánh giá giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công tỉnh, góp phần đẩy mạnh chuyển đổi số trong giải quyết TTHC, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông khẩn trương phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan sửa đổi, bổ sung một số

tính năng, tiêu chí và phương pháp tổng hợp của Chức năng đánh giá giải quyết TTHC trên Công dịch vụ công tỉnh. Đồng thời, chỉ đạo các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã thực hiện nghiêm túc việc thu thập Phiếu khảo sát và cập nhật lên Chức năng đánh giá giải quyết TTHC trên Công dịch vụ công tỉnh theo đúng quy định tại Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

3.1. Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức; sắp xếp, kiện toàn các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

- UBND tỉnh quyết định thành lập Trung tâm Công tác xã hội trực thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội trên cơ sở hợp nhất Quỹ Bảo trợ trẻ em và Trung tâm Bảo trợ xã hội; ban hành quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các sở, ban, ngành cấp tỉnh⁷ theo Thông tư hướng dẫn của Bộ quản lý, lĩnh vực; Chủ tịch UBND tỉnh quyết định kiện toàn các tổ chức phối hợp liên ngành theo quy định⁸; triển khai thực hiện sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, số lượng người làm việc, vị trí việc làm của tỉnh Quảng Bình theo kết luận của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh. Chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố⁹ xây dựng Đề án thành lập, tổ chức lại Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Đài Truyền thanh - Truyền hình thành Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông và Quyết định thành lập theo thẩm quyền. Chỉ đạo UBND huyện Tuyên Hóa, UBND huyện Lệ Thủy xây dựng Đề án để quyết định sáp nhập Trung tâm Tư vấn xây dựng huyện vào Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện. Rà soát quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập; phê duyệt vị trí việc làm; sắp xếp, bố trí cán bộ, viên chức theo vị trí việc làm, đảm bảo chức danh nghề nghiệp, tiêu chuẩn ngạch và phẩm chất, trình độ, năng lực nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác để hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao; sắp xếp số lượng cấp phó theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ.

- Văn bản trình Thường trực Tỉnh ủy cho ý kiến về phương án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo cấp huyện, tổ chức bên trong Trường Cao đẳng Nghề Quảng Bình theo Nghị định 120/2020/NĐ-CP của Chính phủ; việc thành lập Ban Quản lý Rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển tỉnh Quảng Bình trên cơ sở chuyển Ban quản lý rừng phòng hộ thành phố Đồng Hới thuộc UBND thành phố Đồng Hới về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

⁷ Các sở: Văn hoá và Thể thao, Nội vụ, Tư pháp, Giáo dục và Đào tạo.

⁸ Quyết định kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện chiến lược phòng, chống lao đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định thành lập Ban điều hành triển khai Biên bản ghi nhớ số 03-BB/TU-FPT giữa tỉnh Quảng Bình và Công ty cổ phần FPT; Quyết định bổ sung thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2021-2025 tỉnh Quảng Bình.

⁹ Công văn số 2878/UBND-NCVX ngày 31/12/2021.

thôn và giao thêm nhiệm vụ quản lý diện tích rừng ven biển tỉnh Quảng Bình; mô hình tổ chức, quản lý các công trình trong khu vực Quảng Trường Hồ Chí Minh.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh xây dựng dự thảo Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức¹⁰ theo Thông tư hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực; tiếp tục sắp xếp, bố trí cấp phó bảo đảm số lượng theo quy định và phân cấp quản lý.

3.2. Tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức

- Ngày 29/12/2021, UBND tỉnh đã có Quyết định số 4549/QĐ-UBND về việc giao tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính; số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ năm 2022 cho các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các Hội cấp tỉnh, cấp huyện có tính chất đặc thù.

- UBND tỉnh quyết định phê duyệt tinh giản biên chế bổ sung đợt 1 năm 2022 đối với 06 trường hợp; Quyết định cấp bổ sung kinh phí thực hiện chi trả thực hiện tinh giản biên chế 01 trường hợp; báo cáo Bộ Nội vụ kết quả thực hiện tinh giản biên chế năm 2021; báo cáo bổ sung số liệu biên chế giai đoạn 2016-2021, đề xuất biên chế giai đoạn 2022 - 2026 gửi Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Báo cáo việc sử dụng số lượng người làm việc trong cơ quan, tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước của tỉnh Quảng Bình. Tiếp tục đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện chủ trương giảm số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và tinh giản biên chế giai đoạn 2022-2025.

4. Cải cách chế độ công vụ

4.1. Xây dựng, ban hành quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức

Đến nay, UBND tỉnh đã quyết định phê duyệt vị trí việc làm của 29/29 sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo Sở Nội vụ tiếp tục nghiên cứu, rà soát, sửa đổi Đề án vị trí việc làm các cơ quan hành chính sau khi có Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các sở, ban, ngành cấp tỉnh.

Qua các cuộc thanh tra, kiểm tra cho thấy các cơ quan, đơn vị, địa phương cơ bản bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm đã phê duyệt.

4.2. Tuyển dụng công chức, viên chức

- Tiếp tục tổ chức kỳ tuyển dụng công chức năm 2021 theo Kế hoạch. Quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng, thành lập Ban Giám sát, ban hành quy chế, nội quy tổ chức kỳ tuyển dụng; phê duyệt danh sách những người đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự xét tuyển và tiếp nhận vào làm công chức. Tổ chức kiểm tra, sát hạch, xét tuyển đối với 16 trường hợp tiếp nhận vào làm công chức, trong đó có 01 trường hợp thuộc diện thu hút theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo

¹⁰ Các sở: Ngoại vụ, Công Thương, Du lịch, Y tế và Ban Dân tộc.

nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ. Ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh kèm theo Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh.

- Thẩm định kế hoạch tuyển dụng viên chức của các sở, ban, ngành cấp tỉnh; kết quả kiểm tra, sát hạch công chức cấp xã đối với trường hợp đặc biệt tại UBND các xã, phường, thị trấn. Chỉ đạo Sở Nội vụ quyết định chuyển 05 viên chức¹¹, tiếp nhận 01 viên chức.

4.3. Bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức

Căn cứ các quy định của pháp luật và phân cấp quản lý cán bộ của tỉnh, UBND tỉnh quyết định điều động, bổ nhiệm và bổ nhiệm lại 10 trường hợp diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh quản lý¹²; quyết định cử lại người đại diện phần vốn Nhà nước và giới thiệu nhân sự ứng cử bầu lại chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình, nhiệm kỳ 2022-2027 theo đúng quy định.

4.4. Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức

- UBND tỉnh tiếp tục quán triệt, chỉ đạo thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao hiệu quả sử dụng thời gian làm việc của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại cơ quan, đơn vị theo Chỉ thị số 19-CT/TU ngày 17/01/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chấn chỉnh và tăng cường kỷ luật, xiết chặt kỷ cương hành chính trong cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang tỉnh; Chỉ thị số 01/2008/CT-UBND ngày 17/3/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về nâng cao trách nhiệm và sử dụng có hiệu quả thời gian làm việc của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 20-CT/TU ngày 28/02/2022 về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và văn hóa công sở, yêu cầu cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị nghiêm túc chấp hành kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm thực thi công vụ, thái độ giao tiếp, ứng xử, phục vụ nhân dân. UBND tỉnh ban hành Công văn số 276/UBND-TH ngày 02/3/2022 về việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và xây dựng văn hóa công sở; Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 24/02/2022 thực hiện Chương trình công tác năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2022; Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 17/01/2022 về công tác phòng, chống

¹¹ Gồm: 02 viên chức sự nghiệp giáo dục và đào tạo huyện Tuyên Hóa và Quảng Trạch đến công tác tại huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh; 01 viên chức sự nghiệp giáo dục và đào tạo huyện Bố Trạch đến công tác tại huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh; 01 viên chức Trường Cao đẳng Nghề Quảng Bình đến Ban Tổ chức Tỉnh ủy Quảng Bình để bố trí công tác tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; 01 viên chức Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa, Quảng Bình đến Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

¹² Bổ nhiệm Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch.

Bổ nhiệm lại: Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Y tế các huyện; Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản; Hiệu trưởng Trường THPT Lê Hồng Phong.

Điều động, bổ nhiệm: Giám đốc Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Phó Chánh Thanh tra tỉnh.

tham những năm 2022; Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022.

4.5. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

- UBND tỉnh ban hành Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 24/02/2022 giao Kế hoạch và phân bổ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2022.

- Tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy danh sách cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên viên cao cấp, bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp sở, cấp huyện tại Học viện Hành chính quốc gia; quyết định cử cán bộ đi học chuyên khoa cấp II chuyên ngành quản lý y tế; thông báo dự tuyển đi học theo các Chương trình học bổng hiệp định tại Liên bang Nga, U-crai-na và Hung-ga-ri.

4.6. Tình hình ban hành và kết quả thực hiện chính sách thu hút người tài năng vào làm việc tại cơ quan nhà nước

UBND tỉnh tiếp tục thực hiện Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 09/12/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng công tác cán bộ. Thực hiện xét tuyển các sinh viên tốt nghiệp đại học loại xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng có độ tuổi không quá 30 và đáp ứng các yêu cầu về công nghệ thông tin, ngoại ngữ vào làm công chức¹³.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả thực hiện các quy định quản lý tài chính – ngân sách

- Trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội trong quý I diễn biến phức tạp, khó lường, dịch Covid-19 gây khó khăn cho nền kinh tế - xã hội, ảnh hưởng đến tiến độ thu ngân sách nhà nước. Tuy nhiên với sự chủ động vượt khó, thực hiện kép 2 nhiệm vụ là phòng chống dịch bệnh Covid-19 và đẩy mạnh thu ngân sách, cùng sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành nên công tác thu ngân sách của tỉnh trong Quý I/2022 cơ bản đạt dự toán được giao. Cụ thể như sau:

Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước tại địa bàn quý I/2022 là 1.506.783 triệu đồng, đạt 30,1% dự toán trung ương, đạt 25,1% dự toán tỉnh giao. Thu nội địa ước thực hiện là 1.455.783 triệu đồng, đạt 30,4% dự toán trung ương, đạt 26,0% dự toán tỉnh giao. Nếu trừ thu tiền sử dụng đất đạt 26,7% dự toán trung ương và 26% dự toán tỉnh, bằng 108,7% so với cùng kỳ.

+ So với dự toán năm: Ước tính có 9/15 khoản thu đạt tiến độ (25%) dự toán cả năm, là thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương (31,5%); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (37,5%); thuế công thương nghiệp-dịch vụ ngoài quốc doanh (25,2%); thuế thu nhập cá nhân (33,2%); thuế bảo vệ môi trường (25,1%); thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (34,9%); thu tiền thuê đất

¹³ Kế hoạch số 2673/KH-UBND ngày 02/12/2021 về tuyển dụng công chức tỉnh năm 2021, kết quả trong quý I năm 2022 UBND tỉnh đã tuyển dụng được 01 Công chức theo NĐ 140.

(28,9%); thu tiền sử dụng đất (26,0%); thu xổ số kiến thiết (27,4%).

+ So với cùng kỳ: Ước tính có 10/15 khoản có tăng trưởng so với cùng kỳ, đó là thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương; thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, thuế bảo vệ môi trường, thu phí lệ phí, phí nông nghiệp, thu tiền thuê đất, thu xổ số kiến thiết, thu cấp quyền khai thác khoáng sản, thu hoa lợi công sản, còn lại 5 khoản giảm thu so với cùng kỳ.

- Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch là 5.480.003 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn thanh toán theo quy định (chưa có Quyết định).

+ Vốn kế hoạch địa phương triển khai trong năm: 5.480.003 triệu đồng (Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 5.608.806 triệu đồng, địa phương giao thấp hơn kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao do cấp huyện xã chưa phân bổ hết).

Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2022: 216.474 triệu đồng, đạt 4% so với kế hoạch giao.

- Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán ngân sách nhà nước năm 2019 đến ngày 07/12/2021 như sau:

+ Tổng số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước: 221.626.133.472 đồng.

+ Số kiến nghị đã thực hiện đến 07/12/2021: 178.728.209.952 đồng.

+ Số kiến nghị chưa và đang tiếp tục thực hiện: 42.897.923.520 đồng.

+ Tỷ lệ thực hiện: 81%.

5.2. Quản lý, sử dụng tài sản công

- Kết quả thực hiện quy định quản lý, sử dụng tài sản công: Thực hiện Công văn số 14504/BTC-QLCS ngày 22/12/2021 của Bộ Tài chính về việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong công tác quản lý tài sản công, UBND tỉnh ban hành Công văn số 173/UBND-TH ngày 11/02/2022 gửi các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các doanh nghiệp nhà nước thực hiện các nhiệm vụ giải pháp chủ yếu trong công tác quản lý tài sản công.

- Về thực hiện phê duyệt đề án cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng của Ban quản lý cảng cá tỉnh, có ý kiến hoặc có quyết định thanh lý theo đề nghị của 07 đơn vị thanh lý theo đúng quy định.

- Về phương án sắp xếp, xử lý tài sản công tổng thể theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ: Thực hiện kiểm tra hiện trạng cơ sở nhà đất của các đơn vị đề nghị thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản theo quy định.

- Về phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công: UBND tỉnh điều chuyển 02 cơ sở nhà đất (Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh; Trụ sở Sở Văn hóa và Thể thao);

✓

- Về quản lý, sử dụng xe ô tô: UBND tỉnh ban hành Quyết định điều chuyển 02 xe ô tô từ đơn vị thừa đến đơn vị thiếu. Thực hiện xử lý các cơ sở nhà, đất được giao từ Trung ương về địa phương quản lý và xử lý.

- Về phía các cơ quan, đơn vị sử dụng tài sản công, cơ bản đã chấp hành và thực hiện đúng quy định của Luật quản lý sử dụng tài sản công và Nghị quyết số 35/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp thẩm quyền quản lý tài sản nhà nước, không có phát sinh sai phạm trong quản lý, sử dụng tài sản nhà nước. Công tác mua sắm tài sản nhà nước được thực hiện theo đúng quy định, có sự theo dõi chặt chẽ của cơ quan có thẩm quyền, đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ. Trong quản lý, sử dụng tài sản nhà nước các cơ quan, đơn vị nêu cao tinh thần tiết kiệm chống lãng phí, thất thoát, sử dụng hiệu quả, đúng mục đích. Các thủ tục thanh lý, điều chuyển, chuyển nhượng tài sản nhà nước được thực hiện đúng theo quy định hiện hành của pháp luật. Thực hiện cập nhật chính lý thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công để phục vụ xây dựng báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công, báo cáo tài chính nhà nước hàng năm theo đúng nội dung và thời hạn quy định của pháp luật.

5.3. Cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập

- Triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 về Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công thuộc cấp tỉnh quản lý giai đoạn 2021-2025.

- Việc ban hành cho các đơn vị sự nghiệp công thuộc cấp tỉnh quản lý giai đoạn 2021 – 2025 nhằm đẩy mạnh việc thực hiện cải cách tài chính công, nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập theo chủ trương của Chính phủ trong giai đoạn mới về sắp xếp, kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh.

- Quyết định giao quyền tự chủ nhằm phân loại và giao tỉ lệ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tăng dần tỉ lệ tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập, tăng dần số lượng đơn vị tự chủ về kinh phí, từ đó trong quá trình bố trí dự toán ngân sách năm 2022 đã giảm dần sự hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo kế hoạch giai đoạn 2021 - 2030 đề ra.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

6.1. Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số; hạ tầng kỹ thuật, các hệ thống nền tảng, các dữ liệu, ứng dụng

- UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 163/KH-UBND ngày 09/02/2022 về thực hiện chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình năm 2022; tổ chức Hội nghị thường kỳ quý I/2022 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh; ban hành Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 18/02/2022 về thực hiện Đề án phát triển, ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

W

- Chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng Đề án tổ chức triển khai ứng dụng hệ thống phần mềm tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường tỉnh Quảng Bình. Quản lý, vận hành Trung tâm dữ liệu điện tử tỉnh hoạt động 24/7, đảm bảo duy trì các hệ thống, phần mềm, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh. Cơ sở vật chất từng bước được nâng cấp đồng bộ, hiện đại và duy trì hoạt động ổn định, đáp ứng yêu cầu triển khai Chính quyền điện tử, Chính quyền số, như: quản trị, vận hành, khai thác, ứng dụng 10 hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, đồng thời hỗ trợ cài đặt, vận hành các hệ thống, phần mềm chuyên ngành. Toàn bộ dữ liệu được sao lưu dự phòng tại Trung tâm IDC Đà Nẵng của Tập đoàn VNPT; hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai ứng dụng, xử lý, khắc phục lỗi phát sinh trong khai thác, sử dụng các phần mềm dùng chung của tỉnh.

6.2. Xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng, các dữ liệu, ứng dụng, dịch vụ nội bộ; ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp

- Được sự hỗ trợ của Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông, tỉnh Quảng Bình đã cơ bản hoàn thành việc xây dựng phần lõi của nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP), bước đầu đã thực hiện kết nối, liên thông các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tỉnh trong việc gửi, nhận văn bản điện tử, dịch vụ công trực tuyến, thông tin báo cáo, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành, thủ tục hành chính, công báo điện tử... và đã thực hiện kết nối, liên thông với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; qua đó hoàn thành kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trục liên thông văn bản quốc gia, Trục kết nối dữ liệu Cổng Dịch vụ công quốc gia, hệ thống hỗ trợ thanh toán quốc gia PayGov, thanh toán nghĩa vụ tài chính, thủ tục hành chính (TTHC) về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký kinh doanh, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Tỉnh đã phê duyệt, triển khai, nâng cấp phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức, phần mềm quản lý công tác thi đua khen thưởng,

6.3. Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4

- Hiện có 06/21 sở, ban, ngành cấp tỉnh có đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin, có nhiều công chức, viên chức trình độ chuyên sâu về công nghệ thông tin; 95% sở, ban, ngành, UBND cấp huyện có bộ phận hoặc cán bộ chuyên trách/phụ trách công nghệ thông tin, với 100% cán bộ chuyên trách/phụ trách có trình độ đại học công nghệ thông tin trở lên. Gần 100% cán bộ, công chức hành chính nhà nước đã qua các khóa đào tạo tin học hoặc ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản. Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng Internet để xử lý công việc tại cấp tỉnh và cấp huyện là 100%, cấp xã là 85%.

- Đến nay, có 43 thủ tục hành chính (TTHC) đang cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, có 632 TTHC đang cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; TTHC đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đạt 100%, TTHC đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đạt 57,1%. Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng dịch vụ

✓

vụ công quốc gia là 1.063 TTHC.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

- Được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đối với công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh, các ngành, các cấp đã bám sát Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, các văn bản hướng dẫn của Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành và UBND tỉnh, công tác CCHC đã có sự đổi mới trong điều hành, chỉ đạo quyết liệt.

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã tích cực, chủ động triển khai các Kế hoạch của UBND tỉnh giao, chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau về công tác CCHC.

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã tích cực tuyên truyền, quán triệt các chủ trương của tỉnh về CCHC, tuyên truyền sâu rộng các nội dung liên quan đến Bộ chỉ số chấm điểm CCHC cấp sở, cấp huyện và kết quả của cơ quan, đơn vị mình trong năm 2021 để phát huy ưu điểm và khắc phục các hạn chế.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Công tác CCHC của tỉnh mặc dù được triển khai đồng bộ nhưng một số cơ quan, đơn vị chỉ đạo vẫn chưa quyết liệt, đồng bộ ở một số mặt, như tỷ lệ giảm đơn vị sự nghiệp công lập, giảm số lượng cấp phó các đơn vị thuộc, trực thuộc, cải cách thủ tục hành chính, triển khai chính quyền điện tử, chính quyền số tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Cải cách tài chính công: vốn giải ngân theo kế hoạch, giảm chi trực tiếp ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập đạt tỷ lệ chưa cao.

- Công tác xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số nhìn chung đã được đẩy mạnh, tuy nhiên tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến mức độ 3 và 4, hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích còn thấp.

- Các sáng kiến, giải pháp có tính chất đột phá, thực hiện công tác CCHC còn chung chung, khó đo lường kiểm chứng để đánh giá chất lượng thực hiện nhiệm vụ CCHC.

- Về khách quan, nguyên nhân của những hạn chế nói trên do tình hình dịch bệnh phức tạp, diễn biến kéo dài, gây ảnh hưởng đến kinh tế-xã hội của tỉnh, khó khăn cho thu ngân sách, giải ngân vốn,... nguồn lực đáp ứng cho công tác CCHC còn thiếu thốn. Về phía chủ quan, một số cấp ủy, chính quyền chưa chỉ đạo quyết liệt công tác CCHC, còn thiếu đôn đốc, giám sát, kiểm tra tiến độ và kết quả thực hiện CCHC; chưa thực sự quan tâm khắc phục các hạn chế trong CCHC tại cơ quan, đơn vị mình.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ II/2022

1. Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch cải cách hành chính, kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính đề ra. Xây dựng Kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính; kiểm tra đột xuất việc thực hiện công vụ, quy tắc ứng xử; triển khai Hội nghị để bàn giải pháp cải thiện chỉ số CCHC năm 2022 khi có kết quả chỉ số cải cách hành chính của tỉnh do Ban chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ công bố năm 2021.

2. Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo Kế hoạch đề ra; kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, kịp thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực.

3. Triển khai thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính theo Kế hoạch đã đề ra. Rà soát các quy định thủ tục hành chính còn mâu thuẫn, hết hiệu lực để điều chỉnh, cắt giảm, bãi bỏ.

4. Kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính, tổ chức bên trong theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Tổ chức thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét tuyển viên chức, thăng hạng viên chức theo nguyên tắc cạnh tranh. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ.

5. Tiếp tục thực hiện các biện pháp tích cực tăng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đạt mục tiêu, kế hoạch thu ngân sách đề ra trong năm 2022; đẩy mạnh công tác thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công nhằm hoàn thành Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công.

6. Triển khai thực hiện các nhiệm vụ đề ra tại Kế hoạch phát triển chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin mạng năm 2022; tập trung vào việc xây dựng phân hệ Kho dữ liệu điện tử trên Cổng dịch vụ công trực tuyến/hệ thống thông tin một cửa điện tử; đẩy mạnh xây dựng, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 cấp huyện, cấp xã; tái khởi động xây dựng, ứng dụng Trung tâm điều hành thông minh (IOC) tỉnh; triển khai các hạng mục năm 2022 của Dự án Chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025.

Trên đây là kết quả công tác cải cách hành chính quý I/2022 và phương hướng, nhiệm vụ quý II/2022, UBND tỉnh Quảng Bình báo cáo Bộ Nội vụ./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, NCVX, KSTTHC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ An Phong



BIỂU MẪU 1

Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	5
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm	%	15,15
2.1.	Số nhiệm vụ trong Kế hoạch	Nhiệm vụ	33
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	5
3.	Kiểm tra CCHC		0
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan	0
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan	0
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	
3.3.2.	Số vấn đề đã xử lý xong	Vấn đề	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy		
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	20
4.2.	Số cơ quan, đơn vị đã hoàn thành kết luận thanh tra	%	20
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao		
5.1.	Số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	22
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	20
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0
5.4.	Số nhiệm vụ đã quá hạn chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có=1; Không=0	1
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Phiếu	1.030
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến=0; Phát phiếu=1; Kết hợp=2	1
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1

Handwritten signature

BIỂU MẪU 2
Cải cách thể chế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do địa phương ban hành	Văn bản	21
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	17
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	03
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	01
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		03
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	03
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0
3.	Rà soát VBQPPL		05
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	05
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0

24/2



BIỂU MẪU 3
Cải cách thủ tục hành chính

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Thống kê thủ tục hành chính (TTHC)		
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	123
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	43
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1.962
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	1.477
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	306
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	179
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông		
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	186
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	91
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	659
3.	Kết quả giải quyết TTHC		
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	65,68
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	34.376
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	22.576
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	74,09
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	5.838
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	4.325
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	95
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	99.834

Handwritten signature

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
3.3.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	94.842
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100
3.4.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	02
3.4.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	02

vtz



BIỂU MẪU 4
Cải cách tổ chức bộ máy

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy		
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn theo quy định của Chính phủ	%	100
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn theo quy định của Chính phủ	%	100
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	1
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	3
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	696
1.5.1.	Số ĐVSNNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	8
1.5.2.	Số ĐVSNNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	102
1.5.3.	Số ĐVSNNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	586
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	6,45%
2.	Biên chế công chức		
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.743
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.640
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	272
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	12,3
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại đơn vị sự nghiệp công lập		
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	20.244
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	20.217
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	412
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	12.6

2/16

BIỂU MẪU 5
Cải cách chế độ công vụ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Vị trí việc làm công chức, viên chức		
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	29
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	63
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	8
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	1
3.	Số lượng lãnh đạo, quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (từ đầu năm đến nay)		0
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)		0
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0

2/1/2020



BIỂU MẪU 6
Cải cách tài chính công

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	5.480.003
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	216.474
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)		
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	680
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	1
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	24
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	108
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	547
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	

2012

BIỂU MẪU 7
Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành=1	1
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến	Chưa có = 0; 2 cấp = 1; 3 cấp = 2	1
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành=2	2
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử		
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã		
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương	%	
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	91
5.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	74
5.2.3.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	52
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh		
5.3.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100
5.3.2.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100
5.3.3.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100

ME

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100
6.4.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	43
6.4.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	43
6.4.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	15
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	57,1
6.5.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	632
6.5.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	632
6.5.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	118
6.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100
6.6.1.	<i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương</i>	<i>Thủ tục</i>	675
6.6.2.	<i>Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>Thủ tục</i>	1.063
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	55,1
6.7.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	59.174
6.7.2.	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	
6.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	59,5
6.8.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	632
6.8.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	632

